

『新完全マスター語彙 日本語能力試験 N 2』

索引 (ベトナム語訳付き)

あ			あず 預ける	gửi	54
			あせ 汗	mồ hôi	34
あいか 相変わらず	vẫn	7, 125	あそびまわ 遊ぶ	chơi lòng vòng, chơi khắp	160
あいつ 相次いで	liên tiếp	107	あた 与える	trao, đưa	82
あいて ～相手	đối tượng ~	55	あたかも	cứ như thể, đúng lúc đó	131
アイデア	ý tưởng	112	あたたか 温かみ	sự ấm áp	179
あいにく	tội nghiệp, khổ thân	137	あたたか 温まる	được làm ấm	178
あいまい	mập mờ, không rõ ràng	107	あたたか 暖まる	ấm	178
あう 遭う	gặp	58	あたたか 温め直す	làm nóng lại	160
あう ～合う	～ nhau	160	あたたか 温める	làm nóng	178
あおしろ 青白い	xanh xao, nhợt nhạt	22	あたたか 暖める	làm ấm	178
あかじ 赤字	lỗ	62	あたま 頭が上がらない	kính nể	148
あがる	căng thẳng	113	あたま 頭が痛い	đau đầu (lo nghĩ)	148
あがる ～上がる	～ xong, ~ lên, ~ dậy	19, 23, 160	あたま 頭が固い	cứng nhắc	148
あき 飽きっぱい	dễ chán	6	あたま 頭に来る	điên đầu, điên tiết	113, 148
あきらめる	từ bỏ ý định	42, 118	あたま 頭を下げる	cúi đầu, khuất phục	148
あきる	chán	6, 118	あたま 頭を冷やす	bình tĩnh, giữ bình tĩnh	113, 148
あきれ	sốc, kinh ngạc	118	あつか ～扱い	đối xử như là ~	161
あく 悪～	～ xấu	167	あつか 厚かましい	không biết xấu hổ, trâng tráo, dạn dĩ	6, 107, 118
あし 握手	bắt tay	2	あつ 集まり	tụ tập, buổi tụ tập	2
あくび	ngáp	22	あつ 厚み	độ dày	179
あくまで	đến cùng	137	あて～	～ ứng	161
あけ ～明け	～ ra, xong ~, hết ~, sang ~	161	あてはまる	trùng khớp, khớp, hợp	42, 161
あがた 明け方	lúc tảng sáng, lúc rạng đông	82	あてはめる	tương ứng, áp dụng, khớp	161
あける	hết, kết thúc	34	あと 跡	di tích, vết tích, dấu vết	30
あげる 揚げる	rán, chiên	18	アドレス帳 アドレス帳	sổ địa chỉ	173
あげる ～上げる	～ lên	35, 51	あば 暴れる	quậy phá	18
あこがれる	ngưỡng mộ	10, 118	あま 甘み	độ ngọt	179
あじ 味付け	nêm	14	あみあ 編み上がる	đan xong	160
あじ 味わう	thử, nếm	14	あみ 編み物	đồ đan	26
あし 足を延ばす	đi thêm, đi dần	154	あみ 編む	đan	18
あし 足を運ぶ	đến, cất công đến	154	あや 危うい	nguy hại	107
あし 足を引っ張る	ngáng chân, thọc gậy bánh xe	154	あや 怪しむ	cảm thấy kỳ, cảm thấy lạ	178

あふ 荒い	dữ, dữ dội, dữ dần	6, 100	いきが あ 合う	ăn ý	155
あふ 粗い	to, thô, không kỹ	100	いきが き 切れる	thờ hỏn hên	155
あらかじめ	trước	19, 125	いきが なが 長い	dài hơi	155
あらし	gió bão, gió lớn	34	いき なり	bỗng dưng	63, 137
あらずじ 粗筋	ý chính, đại ý	26	い ぎぶか 意義深い	ý nghĩa sâu xa	47
あらた 改めて	lại	15, 137	い ぎようしゅ 異業種	ngành nghiệp khác	166
あらた 改める	sửa đổi, cải thiện, chỉnh lại	66	いくぶん 幾分	có phần, một chút	106
あらゆる	tất cả	106	いくら	bao nhiêu	15, 131
ありがたい	cám ơn, biết ơn, may mắn	10	いくらか	một chút, ít nhiều	124
ありがたい	hạnh phúc, sự may mắn, giá trị	179	い しき 意識	ý thức	14
ある 歩き出す	bắt đầu bước	160	い ずれ	đến một lúc nào đó	82, 106, 125
ある 歩き回る	đi bộ lòng vòng, đi bộ khắp	160	い ぜん 依然	không hề, vẫn	59, 125
あれこれ	cái này cái kia	107	い ぜん 以前	từ trước	82
あ 荒れる	sân sùi	22	い だい 偉大	vĩ đại	66
あ 慌ただしい	cập rập	42, 118	い だ 抱く	ôm	42
あ 慌てる	cuống quýt, vội vàng	6	い た 痛み	nỗi đau, sự đau đớn	179
あ 哀れ	đáng thương, tội nghiệp	10	い た 痛み出す	bắt đầu đau	160
あん 案	phương án, kế, ý tưởng	42	い た 痛む	cảm thấy đau	178
あん ～案	dự thảo ~, phương án ~	67	い ち 位置	vị trí	83
あん 安易	dễ dàng	107	い ち 一応	tạm thời, trước hết cứ, thôi thì cứ	23, 106, 136
あん 案内	không ngờ	47, 136	い ち 一時	tạm thời, một lúc	82
あん 暗記	học thuộc, thuộc lòng	38	い ち 一時間目	tiết một	38
あん 安全性	tính an toàn	74, 173	い ち 一段と	một bậc	35, 106, 124
あん 案の定	nói không sai, đúng như dự đoán	107	い ち 一日おき	cứ cách một ngày	161
い			い ち 一面	một mặt	46
い			い ち 一流～	～ hàng đầu	43
い			い ち 一流企業	doanh nghiệp hàng đầu	42
い			い ち 一流校	trường hàng đầu	43
い 異～	～ khác	166	い っ 一家	cả nhà, cả gia đình	2
い 言い合う	nói nhau	160	い っ 一切	không hề	7, 67, 130
い 言い出す	nói ra	160	い っ 一瞬	một loáng	51
い 言いつける	mách, mách lẻo, ra lệnh	10	い っ 一斉に	đồng loạt, nhất loạt	83
い 言い張る	khăng định, quả quyết, khăng khăng	113	い っ 一層	hắn lên, vượt bậc	79, 106, 124
い 意外	không ngờ, ngoài dự đoán	75, 136	い っ 一体	không biết	131
い 生かす	phát huy	82	い っ いったん	tạm, tạm thời	63, 106, 125
い 生き生き	sôi nổi, sống động, tươi roi roi	107, 143	い っ 一致	nhất trí	113
			い っ 一定	nhất định	82

いつでも	bao giờ cũng	82			
いつの間に	tự lúc nào	11, 125			
いつまでも	cho dù là lúc nào cũng vẫn	82	ウイルス	vi-rút	22
移転	chuyển	113	ウイルス対策	chống vi-rút	50
遺伝	di truyền	74	ウェブサイト	trang web	50
遺伝子	gen di truyền	74	植える	trồng	70
遺伝子組み換え	biến đổi gen	74	受け～	nhận ~, ~ nhận	161
稲	lúa	34	受け入れる	tiếp nhận	161
祈る	cầu, cúng	54	受け継ぐ	kế thừa, tiếp nhận	74
威張る	kiêu, kiêu căng	6	受け取る	nhận lấy	161
違反	vi phạm	26	受け持つ	đảm nhận, phụ trách	38, 161
～違反	vi phạm ~	59	失う	mất	14
衣服	quần áo	18	薄暗い	mờ tối	34
今更	đến bây giờ mới, giờ mới ... thì...	118	薄まる	nhạt	178
未だに	bây giờ vẫn còn	118	薄める	làm nhạt	178
今に	rồi sẽ đến lúc	23, 125	歌い出す	bắt đầu hát	160
今にも	bất cứ lúc nào, chỉ trực	118	疑う	ngghi ngờ	10
今や	thời đại bây giờ, giờ đây, bây giờ	51, 118	打ち～	tiếp đầu ngữ động từ có tác dụng trừu tượng hóa ý nghĩa của động từ ghép cùng	161
異民族	dân tộc khác	166	打ち合わせ	họp, họp bàn, ngồi bàn trước	54, 112
嫌がる	ghét	10	打ち合わせる	họp bàn, bàn trước	161
いよいよ	cuối cùng thì, rốt cuộc	106, 136	内気	nhút nhát	107
依頼	nhờ	42	打ち消す	bác bỏ, phủ định	113, 161
以来	kể từ ... đến nay	82	宇宙飛行士	nhà du hành vũ trụ	172
いらいら	sốt ruột	6, 143	うっかり	đãng trí	107, 136
医療用	dành cho y tế	173	訴えかける	kêu gọi, lôi kéo	160
いる	rang	18	訴える	tố cáo, kiện, kêu ca, kêu gọi	66, 88
色違い	khác màu	161	腕が上がる	lên tay, khá lên	149
色遣い	cách sử dụng màu	161	腕がいい	tay nghề giỏi	149
～員	nhân viên ~	172	腕を上げる	lên tay, khá lên	149
印刷機能	chức năng in	51	奪う	cướp	58
印象的	ấn tượng	26	うまみ	vị ngọt	179
インストール	cài, cài đặt	50	生まれる	ra đời, sinh ra	70
引退	rút khỏi, lui về, giải nghệ	26	生み出す	sinh ra	74
インタビュー	phỏng vấn	46	埋める	chôn	54
インフルエンザ	cúm	22	敬う	kính trọng	10
引用	trích dẫn	38			

裏 <small>うら</small>	đang sau	101	追い越す <small>お</small>	đuổi vượt, vượt	161
裏返す <small>うらがえ</small>	lật	18	追い出す <small>お</small>	đuổi đi	161
裏切る <small>うらぎ</small>	phản bội, phụ	6	追い付く <small>お</small>	đuổi kịp	161
恨む <small>うら</small>	oán hận	10	負う <small>お</small>	vác, gánh vác	62
うらやましい	đáng ghen tị, đáng thùm	10	応援 <small>おうえん</small>	ủng hộ	26
うらやむ	cảm thấy thùm muốn, ghen tỵ	10, 178	欧州連合 <small>おうしゅうれんごう</small>	Liên minh Châu Âu	67
うんと	rất nhiều, hết sức	106	横断 <small>おうだん</small>	cắt ngang, băng qua	30
え			往復 <small>おうふく</small>	hai chiều	30
			大 <small>おお</small>	~ lớn, ~ to	166
永遠 <small>えいえん</small>	vĩnh viễn	54	大雨洪水警報 <small>おおあめこうずいけいほう</small>	cảnh báo mưa lớn lụt lội	58
影響 <small>えいきょう</small>	ảnh hưởng	70	大いに <small>おお</small>	nhiều	78, 106, 124
英国式 <small>えいこくしき</small>	nước Anh	173	大げさ <small>おお</small>	cường điệu	106
衛生的 <small>えいせいてき</small>	(mang tính) vệ sinh, sạch sẽ	22	大手自動車 <small>おほてじどうしや</small>	hãng ô tô lớn	62
映像 <small>えいざう</small>	hình ảnh	46	メーカー		
英文学 <small>えいぶんがく</small>	khoa văn học Anh	38	大通り <small>おほどお</small>	đại lộ	30
英雄 <small>えいゆう</small>	anh hùng	66	オーバー	quá	106
栄養 <small>えいよう</small>	dinh dưỡng	14	大幅 <small>おほはば</small>	diện rộng, lớn, mạnh	79
えさ	mồi, thức ăn	70	大まか <small>おお</small>	đại khái, chung chung	46
エチケット	nghi thức	10	丘 <small>おか</small>	đồi	34
エネルギー資源 <small>しげん</small>	tài nguyên năng lượng	62	お母様 <small>かあさま</small>	mẹ (của người khác)	2
獲物 <small>えもの</small>	con mồi	70	犯す <small>おか</small>	phạm, phạm phải	58
円 <small>えん</small>	hình tròn	78	沖 <small>おき</small>	biển khơi	34
～園 <small>えん</small>	vườn ~	55	～おぎ	cứ cách ~	161
宴会 <small>えんかい</small>	tiệc, liên hoan	14	補う <small>おぎな</small>	bổ sung	78
演技 <small>えんぎ</small>	diễn, diễn xuất	26	奥様 <small>おくさま</small>	vợ, phu nhân (của người khác)	2
演劇 <small>えんげき</small>	kịch	26	怒り出す <small>おこ</small>	bất đầu nổi giận	160
園児 <small>えんじ</small>	trẻ em mẫu giáo	55	押さえる <small>お</small>	giữ, chặn giữ, ôm, bịt	88
演習 <small>えんしゅう</small>	tập luyện, diễn tập, seminar	38	抑える <small>おさ</small>	khống chế, kìm nén	88
援助 <small>えんじょ</small>	viện trợ	112	納める <small>おさ</small>	nộp	62
援助活動 <small>えんじょかつどう</small>	hoạt động viện trợ	66	お辞儀 <small>じぎ</small>	cúi chào, chào	2
演説 <small>えんぜつ</small>	diễn thuyết	66	惜しむ <small>お</small>	tiếc, tiếc nuối	54, 178
演奏 <small>えんそう</small>	diễn tấu, biểu diễn	26	お嬢ちゃん <small>じょうちゃん</small>	cô con gái nhỏ (của người khác)	2
お			雄 <small>おす</small>	đực, con đực	70
			汚染 <small>おせん</small>	ô nhiễm	70
追い～ <small>お</small>	đuổi ~	161	襲う <small>おそ</small>	tấn công	70
追いかける <small>お</small>	đuổi theo	42, 161	恐らく <small>おそ</small>	có lẽ, chẳng biết chừng	63, 107, 131
			恐れる <small>おそ</small>	e ngại, sợ	10

おそろしい	đáng sợ, khủng khiếp	100	おんぶ	cõng	18
お互いに	nhau	107	オンライン～	～ online	51
おど 穏やか	ôn hòa, yên bình	6, 100	オンライン ショッピング	mua sắm trên mạng	50
おちこ 込む	thất vọng, xuống tinh thần	113, 160	オンライン ショップ	cửa hàng online	51
おと とり	điềm đạm, hòa nhã	143	か		
おと さま お父様	bố (của người khác)	2	～化	～ hóa	71, 173
おど おど	lo lắng, căng thẳng	143	～家	nhà ~, ~ gia	172
おど おどろ	ngạc nhiên	113	～界	giới ~	43
おな おな 同い年	cùng tuổi	2	～街	khu ~, khu phố	172
おのおの 各々	từng người	112	会員証	thẻ hội viên	173
オフィス街	khu phố văn phòng	172	開花	nở hoa, khai hoa	70
(お)坊ちゃん	cậu con trai nhỏ (của người khác), cậu ấm	2	改革	cải cái	119
お盆	lễ Obon	14	海岸沿い	đọc bờ biển	161
おん おん 主	chính, chủ yếu	46	会計士	kế toán viên	43, 172
おん おん 思いがけない	không thể ngờ tới	107	解決	giải quyết	70
おん おん 思い切って	quyết, quyết tâm, mạnh dạn	11, 137	解決済み	giải quyết xong	161
おん おん 思い切り	hết cỡ, tùy thích, hết mình	137	外交官	nhà ngoại giao	172
おん おん 思い込む	tương rằng, ngỡ rằng	160	外交政策	chính sách ngoại giao	66
おん おん 思いっきり	hết cỡ, tùy thích, hết mình	137	回収	thu hồi	70
おん おん 思いつく	nghĩ ra, lóe ra	42	解消	giải tỏa	54
おん おん 思いのほか	hơn là mọi người vẫn nghĩ, ngoài dự đoán	71, 136	外相	ngoại trưởng	66
おもしろ 面白み	sự thú vị	179	海水浴場	bãi tắm	172
おん おん 主に	chủ yếu	63, 137	回数券	vé đi nhiều lần	30
おん おん 重み	cái nặng, sức nặng	179	快晴	trời trong xanh	34
おん おん 思わず	bất giác	107, 136	改正	cải chính, sửa đổi	66, 119
おやこうこう 親孝行	có hiếu, hiếu thảo	2	改正案	dự thảo sửa đổi	67
およそ	khoảng	79, 107, 137	解説	bình luận, dẫn giải, chú thích	26
およ 及ぶ	chịu (ảnh hưởng)	70	改善	cải thiện	42, 119
およ 及ぼす	gây (ảnh hưởng)	70	改造	cải tạo	119
お詫び	xin lỗi	113	会談	hội đàm	66
おん 恩	on, ơn huệ	10	改築	xây lại	119
おんせい 音声	âm thanh	46	改訂版	bản chỉnh sửa	173
おんせんかい 温泉街	khu phố suối nóng	172	開発	phát triển	74
おんたん 温暖	ấm	34	回復	hồi phục	62, 113
おんたんか 温暖化	ấm dần, trái đất ấm dần	70, 173	外務省	bộ ngoại giao	67

がいむだいじん 外務大臣	bộ trưởng Bộ Ngoại giao	67	～かける	ghép sau động từ với nghĩa "làm một việc hướng đến đối tượng"	160
かいりょう 改良	cải tiến	74, 119	かこ 過去	quá khứ	82
かえす 帰す	cho về nhà	14	かじ 家事	việc nhà	18
かえって	ngược lại	19, 136	かか 貸し出す	cho mượn về	160
かおひろ 顔が広い	quan hệ rộng	148	かじつ 果実	quả	34
かおつき 顔つき	nét mặt	161	かじる	gặm, cắn	14
かおり 香り	mùi hương, hương thơm	14	かせぎ 風邪気味	hơi bị cảm	78
かおを 顔を貸す	nhờ gặp	148	かせ 稼ぐ	kiếm tiền	42
かおを 顔を出す	ló mặt, có mặt, tham dự	148	かせん 河川	sông ngòi	58
かかく 価格	giá	62	かぞくづ 家族連れ	mang theo gia đình	161
かがく 化学	hóa học	38	かた 型	khuôn, đời, khuôn mẫu	101
かがく 科学	khoa học	74	かた 片～	một bên ~	167
かがくしゅ 科学者	nhà khoa học	74, 172	かだい 課題	vấn đề	66
かがくてき 科学的	(mang tính) khoa học	75	かたち 形	hình, hình thức	101
かか かかる	mắc	22	かた 片ひぎ	một bên đầu gối	167
かきあがる 書き上がる	viết xong	160	かた 固まる	cứng	178
かきなおす 書き直す	viết lại	160	かた 片道	một chiều	30
かく かく	ngủ	34	かたむ 傾く	bị nghiêng, ngã, nghiêng bóng, suy yếu	88
かく～ 各～	các ~	166	かた 固める	làm cứng	178
かぐ かぐ	ngủ thấy	14	かた 肩を落とす	thất vọng, ủ dột	149
かぐ 家具	đồ nội thất	18	かた 肩を貸す	bám vào vai, giúp đỡ	149
～学 ～学	~ học	39	がく ～学科	khoa học ~	39
かく 隠す	giấu, che giấu	10	がく 学会	hội khoa học	38
がくせいしょう 学生証	thẻ sinh viên	173	がっかり	thất vọng	113
かくだい 拡大	mở rộng	50	かつ 活気	nhộn nhịp	30
かくぶんや 各分野	các lĩnh vực	166	かつ 担ぐ	vác, gánh, mang vác	113
かくほ 確保	đảm bảo	58	かつ 勝手	tự tiện	100, 107
かくほうめん 各方面	các hướng	166	かつて	từ trước, trước đây	82
かくめい 革命	cách mạng	66	かつどう ～活動	hoạt động ~	67
がくりよく 学力	học lực	38	かつぱつ 活発	hoạt bát	107
かげ 影	bóng, hình bóng	101	かつやく 活躍	năng nổ, hoạt động tích cực	26
かげ 陰	bóng râm, đằng sau	101	かつようほう 活用法	phương pháp áp dụng	173
がけくずれ がけ崩れ	trượt lở đất	59	かな 悲しみ	nỗi đau, sự đau buồn	179
か 駆け込む	chạy vào	160	かな 悲しむ	đau buồn	178
か 掛け算	phép nhân	78	かなら 必ずしも	nhất định	43, 130
かける かける	chịu	62			
か 掛ける	nhân	78			

か ねつ 加熱	nấu	18	かん りしよく 管理職	ngành quản lý, chức vụ quản lý	42
かねづか 金遣い	cách sử dụng tiền, cách chi tiền	3, 161			
かび	nấm mốc	18			
かぶ 株	cổ phần, cổ phiếu	42	キ ～機	máy (cỡ lớn) ~	172
かぶしき 株式	cổ phần, cổ phiếu	62	～器	máy (cỡ nhỏ) ~, bồn ~, bình ~	172
かふん 花粉	phấn hoa	70	きがあ う	hợp, hợp tính	154
かま 構う	quan tâm, chăm sóc, chơi	18	きが い	nguy hại	70
かみ 神	thần	54	きが お	hay thay đổi	154
かみそり	dao cạo	22	きが お	chán nản, trì trệ	154
か 科目	môn	38	きが り	chu đáo	154
かゆみ	cái ngứa	179	きが すす	không có hứng	154
がら 柄	hoa văn, họa tiết	18	きが す	nhẹ người, người ngoài	154
からだ 体つき	thể hình, vóc dáng	161	きが ち	nhát, rụt rè	154
から 辛み	vị cay	179	きが ち	bị phân tán tư tưởng	154
か 刈る	gặt	34	きが はや	vội vàng, hấp tấp, nóng tính	154
かわ 乾かす	sấy	18	きが み	nóng tính	154
かわ 川浴い	dọc sông	30, 161	きが み	cảm thấy thích, cảm thấy sẵn sàng	154
かん 勤	linh cảm	6	きが む	vô tư, thoải mái	118
かん 缶	vỏ hộp, lon	70	～機 関	ơ quan ~, phương tiện ~	31
～官	nhà ~, người ~	172	期間 中	trong thời gian	82
～感	cảm giác ~, tinh thần ~	173	～危 機	khủng hoảng ~	63
かんが 考え直す	suy nghĩ lại	160	～危 機感	cảm nhận nguy cơ	173
かんかく 間隔	khoảng cách	78	効 く	có tác dụng	22
かんきゃく 観客	khách, khách xem	26	機 嫌	tâm trạng	6
かんきょうは 環境破壊	phá hoại môi trường	71	危険 性	tính nguy hiểm, sự nguy hiểm	75, 173
かんきょうほ 環境保護	bảo vệ môi trường	70	気 候	khí hậu	70
かんげいかい 歓迎会	buổi chào đón, tiệc chào đón	14	気 候	biến đổi khí hậu	70
かんごし 看護師	y tá, điều dưỡng viên	172	既 婚者	người đã kết hôn	54
かんじゃ 患者	bệnh nhân	22	刻 む	băm, khắc, khắc ghi, ghi	88
かんじょう 勘定	tính tiền, thanh toán, tiền trả	78	き し	bờ	34
かんせん 感染	lây, lây nhiễm	74	記 事	bài viết, ký sự	46
かんちやう 官庁街	khu cơ quan nhà nước	172	記 者	phóng viên	46
かんとく 監督	đạo diễn	26	技 術的	(mang tính) kỹ thuật	75
かんびょう 看病	chăm nom người bệnh	22	築 く	xây dựng	54
かんり 管理	quản lý	22	着 せる	mặc cho	18

貴族	quý tộc	66	急上昇	tăng trưởng gấp	167
規則正しい	đúng quy định, quy củ	7	旧姓	họ cũ	167
貴重	quý	14	急接近	tiếp cận nhanh chóng	167
気遣い	đề ý, quan tâm, lo lắng	3	休息	nghỉ ngơi	119
きっかけ	cớ, động cơ	112	旧体制	thể chế cũ, cơ chế cũ	167
ぎっしり	đầy chặt	79, 142	急展開	triển khai gấp	167
ぎっぱり	dứt khoát, rõ ràng	143	急テンポ	nhịp độ gấp gấp	167
起動	khởi động	50	牛乳パック	hộp sữa	70
気に入る	quý, thích, vừa lòng	155	急ブレーキ	phanh gấp	167
気に掛かる	lo lắng, cảm thấy không yên tâm	154	休養	nghỉ dưỡng	22, 119
気に食わない	không hài lòng, không vừa ý	154	給料	lương	62
気にする	bận tâm	154	器用	khéo, khéo tay	6
～機能	chức năng～	51	～業	nghề～	172
気の毒	đáng thương, tội nghiệp	10	教育実習	thực tập sư phạm, thực tập giảng dạy	38
きびきび	dứt khoát, mạch lạc	143	教員	giáo viên	38
寄付金	tiền quyên góp	172	強化	tăng cường	58
規模	quy mô	78	教科書	sách giáo khoa, giáo trình	38
希望	hy vọng	42	競技	thi đấu, thể thao	26
気まぐれ	tính khí thất thường, đồng bóng	118	競技場	sân quần ngựa, sân thi đấu	172
気まずい	không tự nhiên, không thoải mái	118	供給	cung cấp	62
期末試験	thi cuối kỳ	38	教師	giáo viên	38
決まって	là y như rằng	35, 137	行事	lễ, ngày lễ	54
～気味	hoi～	79	教授	giảng viên	38
逆～	～ ngược	166	業績	thành tích	74
客席	ghế khách ngồi	26	競争率	tỷ lệ cạnh tranh	173
球	hình cầu	78	興味深い	rất thú vị, lý thú	46
旧～	～ cũ	167	行列	hàng	14
急～	～ gấp, ~ nhanh chóng	167	許可証	giấy phép	173
休暇	nghỉ phép	42, 119	曲	khúc nhạc, ca khúc	26
急カーブ	khúc cua gấp, góc cua gấp	167	距離	cự ly, khoảng cách	78
休業	nghỉ làm	119	嫌う	ghét	10
休憩	nghỉ giải lao	119	気楽	thoải mái	6, 118
休講	nghỉ dạy	38	霧	sương	34
救済	cứu trợ	58	議論	tranh luận, nghị luận	66
旧市街	khu đô thị cũ	167	極めて	rất, vô cùng, cực kỳ	83, 124
			気を落とす	thất vọng, chán nản, mất tinh thần	155

気を遣う	giữ ý	155	口が滑る	nhỡ mồm	148
気を取られる	bị làm mất tập trung, bị làm mất sự chú ý	155	口に合う	hợp khẩu vị, vừa miệng, ngon miệng	148
菌	khuẩn	74	口にする	nói ra	148
～金	tiền ~	172	口に出す	nói ra thành tiếng	148
金額	tiền	78	ぐちゃぐちゃ	lộn xộn, lung tung, nhào	142
銀行口座	tài khoản ngân hàng	62	口を出す	chỗ mồm, xía vào, can thiệp	148
金属製	làm bằng kim loại	173	苦痛	đau đớn	22
緊張	căng thẳng	6, 113	くっきり	rõ mồn một	142
緊張感	ting thần khản trương	173	ぐったり	kiệt sức, kiệt khừ	143
金融界	giới tài chính	43	ぐっと	hắn	19, 124
金融危機	khủng hoảng tài chính	62	くつろぐ	thảnh thơi, thư giãn	113
く			くどい	ngấy, chán ngấy	14, 100
～具	dụng cụ ~	172	首にする	đuôi việc, cho thôi việc	155
クイズ番組	chương trình đố vui	46	首になる	bị đuôi việc, bị cho thôi việc	155
食う	ăn, chén	14	クマ	gấu	70
空間	không gian	83	組み～	~ ghép, ghép ~	75, 161
偶然	ngẫu nhiên	10	組み合わせせる	khớp, ghép, kết hợp	161
茎	thân cây	70	組み込む	đưa vào (một phần), ghép vào	75
腐る	thối, hỏng	18	組み立て式	dạng lắp ráp, dạng lắp ghép	173
くし	lược	22	組み立てる	lắp ráp, lắp ghép	74, 161
くしゃみ	hắt xì hơi	22	悔やむ	ân hận, hối tiếc	113, 178
苦情	phàn nàn, kêu ca	112	くよくよ	lo lắng không đầu, trần trở vô ích	143
崩す	phá vỡ	22, 88	暮らしぶり	tác phong sống	161
～崩れ	trượt lở ~	59	グラフ	biểu đồ, đồ thị	50
具体性	tính cụ thể	173	狂う	điên, bị loạn, bị rối	88
具体的	cụ thể	173	苦しみ	nỗi đau, sự đau khổ	179
くたくた	mệt rã rượi, mệt lử	143	苦しむ	đau khổ, trần trở	178
くたびれる	mệt lử, mệt rã rời	113	くるむ	cuộn, quấn	113
くだらない	vớ vẩn, chất lượng kém, vô giá trị	46	クレーム	khiếu nại	112
下り電車	tàu điện đi về địa phương	30	暮れる	lặn	34
口がうまい	khéo mồm, khéo nói	148	黒字	lãi	62
口が重い	ít nói, lảm lì, không thích chuyện trò	148	加える	thêm	70
口が堅い	kín miệng, biết giữ mồm giữ miệng	148	詳しい	chi tiết, tỉ mỉ	46
口が軽い	bép xép, không giữ mồm giữ miệng	148	加わる	được thêm	78
			訓練	huấn luyện	26, 112

			結局	kết cục, cuối cùng	136
			結構	khá là	136
軽～	～ nhẹ	167	結婚相手	đối tượng kết hôn	54
～計	～ kế, máy đo ～, dụng cụ đo ～	172	傑作	kiệt tác	26
敬意	lòng kính trọng	10	決して	quyết	63
経営	kinh doanh	42	月末	cuối tháng	82
経営方針	phương châm kinh doanh	42	けなす	chê, chê bai	10
経過	trôi qua	82	険しい	nguy hiểm, hiểm trở	34, 100
警戒	cảnh giác	58	～券	vé ～	31
景気	tình trạng kinh tế	62	現～	～ hiện nay, ～ hiện tại	166
契機	cơ hội, thời cơ	112	謙虚	khiêm nhường	6
軽金属	kim loại nhẹ	167	現金	tiền mặt	62
軽減	giảm nhẹ	78	検索	tìm kiếm	50
敬語	kính ngữ	10	原産	có nguồn gốc (nói về động thực vật)	14
軽工業	công nghiệp nhẹ	167	現時点	thời điểm hiện tại	166
経済危機	khủng hoảng kinh tế	62	研修	đào tạo	42
計算	tính toán	78	減少	giảm, giảm thiểu	78
計算違い	tính nhầm	161	現状	hiện trạng	70
形式的	(mang tính) hình thức	55	建設業	ngành xây dựng	172
携帯電話	điện thoại di động	74	現代語	ngôn ngữ hiện đại	26
携帯用	dành cho di động	173	現代語訳	chuyển ra ngôn ngữ hiện đại	26
毛糸	len	18	現代風	kiểu hiện đại	15, 173
芸能界	giới nghệ thuật	42	現段階	giai đoạn hiện nay	166
軽犯罪	tội nhẹ	167	建築家	kiến trúc sư	172
警備員	nhân viên bảo vệ	172	建築士	kiến trúc sư (theo cách gọi của Luật kiến trúc sư Nhật Bản)	172
～警報	cảnh báo ～	59	限定版	bản ra giới hạn	173
外科	ngoại khoa	22	現場	hiện trường	58
劇場	nhà hát	26	憲法	hiến pháp	66
下車	xuống tàu, xuống xe	30	権力	quyền lực	66
下旬	hạ tuần	82			
下水道	đường nước thải, cống nước thải	70			
削る	đào, gọt	26, 88			
けち	kẹt xỉ, ky bo	6	こ		
血圧	huyết áp	22	小～	～ nhỏ, hơi ～	166
血圧計	máy đo huyết áp	172	高～	～ cao	23, 75, 167
月給	lương tháng	42	好～	～ tốt	167
			合意	hội ý, thỏa thuận	66

強引 <small>ごういん</small>	ép, gượng ép, độc đoán	6, 107	効率 <small>こうりつ</small>	hiệu quả	74
好印象 <small>こういんしょう</small>	ấn tượng tốt	167	高齢化 <small>こうれいか</small>	lão hóa, già hóa	173
豪華 <small>ごうか</small>	sang trọng, hoành tráng	54	越える <small>こ</small>	vượt	30
後悔 <small>ごうかい</small>	hối hận	113	コーチ	huấn luyện viên	26
公害 <small>ごうがい</small>	ô nhiễm	70	誤解 <small>ごかい</small>	hiểu lầm	10
高學歷 <small>こうがくれき</small>	học vấn cao, học vị cao	167	焦がす <small>こ</small>	làm cháy	18
高カロリー <small>こう</small>	calo cao	23, 167	国語 <small>こくご</small>	quốc ngữ	38
交換 <small>こうかん</small>	trao đổi	74	国際欄 <small>こくさいらん</small>	trang quốc tế, cột quốc tế	46
高気圧 <small>こうきあつ</small>	áp suất cao	34	国際連合 <small>こくさいれんごう</small>	Liên hợp quốc	66
好奇心 <small>こうきしん</small>	hiếu kỳ, tò mò	173	国立大学 <small>こくりつだいがく</small>	trường đại học quốc lập	38
高性能 <small>こうせいのう</small>	tính năng cao	75, 167	国連 <small>こくれん</small>	Liên hợp quốc	66
公共政策 <small>こうきょうせいさく</small>	chính sách công	66	焦げる <small>こ</small>	cháy	18
航空券 <small>こうくうけん</small>	vé máy bay	30	凍える <small>こ</small>	tê cóng	34
工芸 <small>こうげい</small>	thủ công mỹ nghệ	26	心が狭い <small>こころせまい</small>	hẹp hòi	155
高血圧 <small>こうけつあつ</small>	huyết áp cao	22, 167	心が広い <small>こころひろ</small>	rộng lượng	155
貢献 <small>こうけん</small>	cống hiến	113	心を痛める <small>こころいた</small>	đau lòng	155
広告 <small>こうこく</small>	quảng cáo	46	心を込める <small>こころこめ</small>	bằng tâm lòng, chứa đựng tình cảm	155
広告費 <small>こうこくひ</small>	chi phí quảng cáo	46	腰掛ける <small>こし</small>	ngồi	22
交際 <small>こうさい</small>	quan hệ	54	こしょう	hạt tiêu	14
交際費 <small>こうさいひ</small>	phí ngoại giao	172	故人 <small>こじん</small>	cố nhân, người thiên cổ	54
子ウサギ <small>こ</small>	thỏ con	71	個人 <small>こじん</small>	~ cá nhân	31
講師 <small>こうし</small>	giáo viên, giảng viên, người dạy	38	個人競技 <small>こじんきょうぎ</small>	thi đấu cá nhân	31
子牛 <small>こ</small>	bê	70	個人旅行 <small>こじんりょこう</small>	du lịch cá nhân	30
交渉 <small>こうしやう</small>	đàm phán	66	コスト	giá thành	62
向上 <small>こうじやう</small>	nâng cao	62	国家 <small>こっか</small>	quốc gia	66
降水量 <small>こうすいりやう</small>	lượng mưa rơi	173	国会 <small>こっかい</small>	quốc hội	66
高性能 <small>こうせいのう</small>	tính năng cao	74, 167	小遣い帳 <small>こづかちやう</small>	sổ ghi chép tiền tiêu vặt	173
高速バス <small>こうそくバス</small>	xe buýt tốc hành	30	こつこつ	cặm cụi	143
好対照 <small>こうたいしやう</small>	sự đối chiếu tốt	167	骨折 <small>こっせつ</small>	gãy xương	22
交通機関 <small>こうつうきかん</small>	phương tiện giao thông	30	古典 <small>こてん</small>	cổ điển, tác phẩm cổ điển	26
交通事故 <small>こうつうじこ</small>	tai nạn giao thông	58	古典的 <small>こてんてき</small>	(mang tính) cổ điển	27
高度 <small>こうど</small>	cao, bậc cao	78	言葉遣い <small>ことばづか</small>	cách dùng từ, cách ăn nói	2, 161
強盗 <small>こうたう</small>	cướp giật	58	子供扱い <small>こどもあつか</small>	đổi xử như là đứa trẻ	161
強盗事件 <small>こうたうじけん</small>	vụ cướp giật	59	子供連れ <small>こどもづ</small>	mang theo con	161
光熱費 <small>こうねつひ</small>	phí ga điện nước	172	好み <small>この</small>	ý thích, sự ưa thích	14
後輩 <small>ごはい</small>	đàn em	2	コピー	copy	50
紅葉 <small>こうよう</small>	lá đỏ lá vàng	34			

(ご) 夫妻	vợ chồng (người khác)	2	財政的	tài chính	66
こぼす	làm đổ	18	最前列	hàng trên cùng	167
こぼれる	đổ	18	最大	lớn nhất	78
コマーシャル	quảng cáo	46	最低気温	nhệt độ thấp nhất	78
コミュニケーション	giao tiếp	2	採点	chấm điểm	38
～込む	～ vào, ~ kỹ, ~ mãi	55, 160	才能	tài năng	42
小屋	chuồng	70	栽培	trồng	70
娯楽	giải trí	112	再発防止	phòng chống tái phát	59
娯楽番組	chương trình giải trí	46	裁判	phiên tòa	66
殺し合う	giết nhau	160	裁判官	thẩm phán	172
殺す	giết	58	裁判所	tòa án	172
今～	～ này	39, 166	裁縫	may	26
今学期	học kỳ này	38, 166	再放送	phát lại	46
今後	trong thời gian tới, sau này	82	財務相	bộ trưởng Bộ Tài chính	66
混雑	đông, đông đúc	30	財務省	Bộ Tài chính	66
今シーズン	mùa này	166	最優先	ưu tiên nhất	167
今世紀	thế kỷ này	166	最有力	có thể lực nhất, có sức mạnh nhất	167
献立	thực đơn	18	栄える	thịnh vượng	66
昆虫	côn trùng	70	探し回る	tìm khắp, tìm lòng vòng	160
コントロール	kiểm soát, điều chỉnh	113	逆らう	đi ngược, chống lại	89
今年度	năm tài khóa này	39, 67, 166	～先	nơi ~	63
婚約	đính hôn	54	詐欺	lừa đảo	58
混乱	hỗn loạn, rối	66	索引	bảng mục lục, mục lục tra cứu	26
さ			削減	cắt giảm	62
			削除	xóa	50
～差	chênh lệch ~	173	作成	soạn thảo	50
～さ	nổi ~, niềm ~, sự ~	179	作物	nông sản, cây trồng	62
再～	tái ~, ~ lại	51, 167	避ける	tránh	10, 30
最～	tối ~, ~ nhất	167	～	tiếp đầu ngữ động từ với nghĩa nhân mạnh thêm	59, 161
再インストール	cài đặt lại	51	差し～	cho nghĩa của động từ	
災害	thiên tai	58	差し押さえる	tịch thu, bắt giữ	59
在学中	đang theo học	38	差しかかる	đến, đi ngang qua	58
再起動	tái khởi động	50	差し出す	đưa, nộp, gửi	161
細菌	tế bào	74	差し支えない	không hề hấn gì	107
最高気温	nhệt độ cao nhất	78	差し引く	trừ	161
再三	năm lần bảy lượt	106	刺身	Sashimi, món cá sống	14

座席 <small>ぎせき</small>	chỗ ngồi	30	～児 <small>じ</small>	trẻ ~	55
定める <small>きだめる</small>	quy định	66	仕上 <small>しあ</small> がる	xong	18
撮影 <small>さつえい</small>	quay phim, chụp ảnh	46	飼育 <small>しいく</small>	nuôi, chăn nuôi	70
撮影所 <small>さつえいじょ</small>	nơi quay phim, trường quay	172	シーズン	mùa	34
作家 <small>さっか</small>	nhà văn	26	強 <small>し</small> いる	ép, áp đặt	62
さっさと	nhanh chóng, mau lẹ	142	自営業 <small>じえいぎょう</small>	nghề tự do	172
殺人事件 <small>さつじんじけん</small>	vụ giết người	58	塩辛 <small>しおから</small> い	mặn	14
早速 <small>さつそく</small>	nhanh chóng	43, 137	時間割 <small>じかんわり</small>	thời khóa biểu	38
ざっと	qua, lướt qua	143	～式 <small>しき</small>	lễ ~	55, 173
さっぱり	thanh	14, 130	至急 <small>しきゅう</small>	khẩn, khẩn cấp	137
砂漠 <small>さぼく</small>	sa mạc	34	試供品 <small>しきょうひん</small>	hàng dùng thử	112
砂漠化 <small>さぼくか</small>	sa mạc hóa	70	しきりに	liên tiếp, ~ đi ~ lại ~, nhiều lần	15, 125
寂しさ <small>さび</small>	nỗi buồn	179	資金 <small>しきん</small>	tiền, tiền vốn	54
作法 <small>さほう</small>	nghi thức, phép xã giao, tập quán	10	～資源 <small>しげん</small>	tài nguyên ~	63
サポート	hỗ trợ	112	～事件 <small>じけん</small>	vụ ~, vụ án~	59
サボる	trốn, bỏ	113	地獄 <small>じごく</small>	địa ngục	54
さます	làm nguội, làm tỉnh	14	仕事仲間 <small>しごとなかま</small>	đồng nghiệp, bạn chỗ làm	2
冷める <small>さめる</small>	nguội lạnh	10	仕事ぶり <small>しごとぶり</small>	tác phong công việc	161
さめる	nguội, tỉnh	14	資産 <small>しさん</small>	tài sản	62
更に <small>さら</small>	hơn	106	指示 <small>しじ</small>	chỉ thị, hướng dẫn	42
騒がしい <small>さわ</small>	ầm ĩ	107	自習 <small>じじゅう</small>	tự học	38
～産 <small>さん</small>	sản xuất tại ~	14, 173	市場 <small>しじょう</small>	thị trường	62
産業別 <small>さんぎょうべつ</small>	theo từng ngành	173	システム	hệ thống	74
参考～ <small>さんこう</small>	~ tham khảo	39	静まる <small>しずまる</small>	im lặng, im, lặng	178
参考書 <small>さんこうしょ</small>	sách tham khảo	39	沈む <small>しずむ</small>	chìm	34
参考文献 <small>さんこうぶんけん</small>	tài liệu tham khảo	38	静める <small>しずめる</small>	giữ im lặng, làm dịu	178
産出量 <small>さんしゅつりょう</small>	lượng sản xuất	71	姿勢 <small>しせい</small>	tư thế	10
三世代 <small>さんせだい</small>	ba thế hệ	2	事前 <small>じぜん</small>	trước	82
三人姉妹 <small>さんにんしまい</small>	ba chị em	2	自然科学 <small>しぜんかがく</small>	khoa học tự nhiên	38
三人連れ <small>さんにんづ</small>	dẫn theo ba người	161	自然環境 <small>しぜんかんきょう</small>	môi trường tự nhiên	70
サンプル	mẫu	74, 112	自然破壊 <small>しぜんはかい</small>	phá hủy môi trường	70
し			自然保護 <small>しぜんほご</small>	bảo vệ thiên nhiên	71
			子孫 <small>しそん</small>	con cháu	2
～氏 <small>し</small>	ông (bà) ~	2	次第 <small>しだい</small> に	dần dần	39, 137
～士 <small>し</small>	~ viên, nhân viên ~	43, 172	従 <small>したが</small> う	theo	26
～師 <small>し</small>	nhà ~, nhân viên ~, ~ viên, thợ ~	172	親 <small>した</small> しい	thân, thân thiết	2

親しみ	sự gần gũi	179	地味	giản dị, đơn giản	6
親しむ	cảm thấy thân thiết, gần gũi	178	染み込む	ngấm vào, thấm vào	160
質	chất, chất lượng	14	しみじみ	thấm thía	143
実家	nhà mẹ đẻ	2	染みる	bị thấm, bị ngấm, bị buốt, thấm thía	89
失業	thất nghiệp	42	～しむ	cảm thấy ~	178
失業率	tỷ lệ thất nghiệp	173	じめじめ	âm ướt khó chịu, âm thấp	142
じっくり	kỹ càng, thận trọng, cân nhắc	47, 143	～者	người ~	55, 75, 172
実験	thực nghiệm	38	ジャーナリスト	phóng viên	46
しつこい	dai, dai dẳng, béo, đậm, ngấy	14	シャイ	xấu hổ	107
実施	thực hiện	82	社会科学	khoa học xã hội	38
湿度	độ ẩm	34	しゃがむ	ngồi xổm	22
しっとり	mịn màng	142	若干	một chút	51, 106, 124
実に	thật là	27, 124	借金	tiền vay, nợ	62
執筆	viết	26	しゃっくり	nấc	22
失望	thất vọng	10, 113	しゃぶる	mút	14
実用化	đi vào thực hiện, đi vào ứng dụng	173	しゃれ	diện	6
失恋	thất tình	10	ジャンル	lĩnh vực	112
指定	chỉ định	30	主～	~ chính	167
指導	hướng dẫn, chỉ đạo	26	重～	~ nặng	167
児童	nhi đồng	38	週明け	sang tuần	161
次年度	năm tiếp theo	66	周囲	xung quanh	2
支配	thống trị	66	収穫量	lượng thu hoạch	173
芝居	kịch, vở kịch	26	周期	chu kỳ	82
しばしば	thường hay	106	重金属	kim loại nặng	167
支払い	(sự) chi trả, (sự) thanh toán	62	重工業	công nghiệp nặng	167
支払う	chi trả, thanh toán	62	終始	từ đầu đến cuối	125
縛る	buộc, trói, trói buộc	89	重視	coi trọng	10
地盤	nền đất	34	収集	thu thập	74
しびれる	tê	22	就職	xin việc	42
死亡事故	tai nạn chết người	59	就職活動	đi xin việc	42
絞る	vắt	18, 89	修正	chỉnh sửa	113, 119
搾る	vắt (chanh, sữa...)	89	住宅街	khu ở	172
資本金	tiền vốn	42	充電器	dụng cụ sạc điện	172
しま模様	sọc vân	18	収入	thu nhập	62
自慢	tự hào	10	就任	nhậm chức	42
			周辺	xung quanh	83

住民団体	đoàn thể người dân	66	～場	bãi ~, nơi ~	172
重役	chức vụ quan trọng, thành viên ban giám đốc	42	～状	giấy ~	173
従来	từ trước đến nay	82, 125	消化	tiêu hóa	14
従来通り	như từ trước tới giờ	82	消火器	bình chữa cháy	172
修理	sửa chữa	50, 119	奨学金	tiền học bổng	172
終了	kết thúc	50	乗客	hành khách	30
重労働	lao động nặng nhọc	167	消去	xóa bỏ	50
縮小	thu nhỏ	50	消極的	tiêu cực	6
宿泊	trọ	30	賞金	tiền thưởng	26
宿泊料	tiền trọ	172	衝撃的	sừng sốt, sốc	46
主原料	nguyên liệu chính	167	証言	làm chứng	66
取材	lấy tin, làm phóng sự, phỏng vấn	46	証拠	chứng cứ	58
主産地	vùng sản xuất chính	167	正午過ぎ	quá trưa	82
首相	thủ tướng	66	詳細	chi tiết, cụ thể	46
受賞	nhận giải	74	上司	sếp, lãnh đạo, cấp trên	2
受信	nhận, nhận thư	50	乗車	đi xe, đi tàu	30
主成分	thành phần chính	167	上旬	thượng tuần	82
主張	khẳng định, nhấn mạnh	113	少々	một chút	78
出荷	xuất hàng	62	症状	tình trạng bệnh, triệu chứng	22
出産費用	chi phí sinh đẻ	55	上昇	tăng	62
出場	tham gia	26	使用済み	sử dụng xong	161
出生届	giấy khai sinh	173	承諾	đồng ý, chấp nhận	54
出張	đi công tác	42	上達	tiến bộ, giỏi lên	26
首都	thủ đô	30	商店街	khu phố thương mại	172
首脳	người đứng đầu, thượng đỉnh	66	消毒	khử trùng	22
需要	nhu cầu	62	衝突	đâm, va chạm	58
受話器	ống nghe (điện thoại)	172	勝敗	thắng thua	26
純粹	thuần khiết, chân thật	6, 100	消費	tiêu dùng, tiêu thụ, tiêu hao	74
順調	thuận lợi	107	消費者	người tiêu dùng	74
諸～	các ~, những ~, một vài ~, nhiều ~	166	賞品	giải thưởng	26
～所	nhà ~	55, 172	勝負	thắng thua, quyết định thắng thua, đánh bạc	26
～署	sở ~	172	丈夫	bền	74
少～	thiểu ~, ~ nhỏ	167	情報	thông tin	46
～省	bộ ~	67	消防士	nhân viên cứu hỏa	172
～相	bộ trưởng ~	67	消防署	sở phòng cháy chữa cháy	172
～証	thẻ ~, bằng	173	証明	chứng minh	38

じょうやく 条約	điều ước	66	しんじつ 真実	sự thật	112
しょうゆ しょう油	xì dầu	14	しんしょうひん 新商品	sản phẩm mới, hàng mới	74, 167
しょうりょう 少量	thiểu số	167	しんせい 申請	xin, xin phép	42
しよく ～職	chuyên gia	43	しんせいひん 新製品	sản phẩm mới	35, 75, 167
しよくば 職場	nơi làm việc	2	しんせき 親戚	họ hàng	54
しよくぶつ 植物	thực vật	70	しんせん 新鮮	tươi	14
しよくみんち 植民地	thuộc địa	66	しんたいせい 新体制	thể chế mới, cơ chế mới	167
しよくよく 食欲	thèm ăn	14	しんたいりく 新大陸	đại lục mới	66
しよくりょう 食糧	thực phẩm	58	しんだん 診断	chẩn đoán	22
じょげん 助言	lời khuyên	10	しんちゆう 慎重	thận trọng, cẩn thận	6
しよじじょう 諸事情	nhiều lý do khác nhau, nhiều chuyện khác nhau	166	しんねん 新年	năm mới	54
しよじゅん 初旬	đầu mùa	82	しんねんかい 新年会	tiệc năm mới	15
しよじよ 徐々に	dần dần	71, 137	しんねんど 新年度	năm học mới	34, 167
しよせき 書籍	sách	26	じんぶつ 人物	nhân vật	66
ショッキング	sốc	46	じんぶんかかく 人文科学	khoa học nhân văn	38
しよっちゆう しよっぱい	thường xuyên mặn	106, 125 14	しんぽ 進歩	tiến bộ	74
ショッピング 街	phố mua sắm	172	しんやばんぐみ 深夜番組	chương trình đêm khuya	47
しよみん 庶民	dân thường, bình dân	66	しんまうど 信用度	độ tin cậy	173
しらが 白髪	tóc bạc	22	しんり 心理	tâm lý	6
し 知り合い	người quen	2	しんりてき 心理的	(mang tính) tâm lý	7
しりつだいがく 私立大学	trường đại học tư lập	38	しんりん 森林	rừng	34
しろ 城	thành, lâu đài	30	しんるい 親類	họ hàng	2
しわ 新～	nếp nhăn ～ mới	18 35, 67, 75, 167	す		
しん ～心	tính ~, tinh thần ~	173	す 酢	dấm	14
しんか 進化	tiến hóa	74	す 図	hình	50
しんがく 進学	học lên	38	すい 炊事	nấu nướng	18
しんがくりつ 進学率	tỷ lệ học lên tiếp	173	ずいひつ 随筆	tùy bút	26
しんがっき 新学期	học kỳ mới	34, 167	すいへいせん 水平線	đường chân trời, đường nằm ngang	34
じんこうてき 人工的	(mang tính) nhân tạo	74	すいみん 睡眠	ngủ	22
しんこく 深刻	ngghiêm trọng, trầm trọng	70	すいみんぶそく 睡眠不足	thiếu ngủ	22
しんこくか 深刻化	càng trầm trọng thêm	71	ずうずうしい ずうずうしい	không thấy ngượng, thản nhiên, mặt dày	6, 107
しんさつ 診察	khám bệnh	22	すえ 末っ子	con út	2
しんじこむ 信じ込む	tin chắc, cứ tin	160	すぎ 杉	thông liễu sam	70
			すき 好き	yêu ghét, kén ăn	14
			すず 好き好き	mỗi người có sở thích khác nhau	14

すくすく	chóng lón, lón vùn vụt	55	正確	chính xác	46, 179
優れる	giỏi, xuất sắc	38	正確さ	sự chính xác	179
図形	hình học	78	税関	hải quan	30
スケジュール	lịch, lịch trình	112	～世紀	thế kỷ ~	66
少しも	một chút	130	税金	tiền thuế	62
過ごす	sống, trải qua	82	清潔	sạch sẽ	6
涼む	mát	178	制限	hạn chế	70
勧める	khuyên, tiến cử	14	制作	sản xuất, làm	46
頭痛	đau đầu	14	製作	sản xuất	62
ずっしり	(nặng) trĩch, trình trĩch	142	～政策	chính sách ~	67
酸っぱい	chua	14	制作費	chi phí sản xuất	47
ステージ	sân khấu	26	生産	sản xuất	74
既に	đã	31, 106, 137	生産量	năng suất, lượng sản xuất	74, 173
ストレス	stress, trầm cảm	54	正式	chính thức	54
砂	cát	34	政治欄	trang chính trị, cột chính trị	46
ずばり	thẳng, xỏ	143	成人	người trưởng thành	54
スピード違反	vi phạm tốc độ	58	成人式	lễ trưởng thành	54
スペース	chỗ, không gian	83	せいぜい	cùng lắm thì	106, 137
すべて	tất cả	106	成績	thành tích, thành quả	38
済まない	xin lỗi	10	製造	chế tạo, sản xuất	62
～済み	~ xong	161	製造業	ngành chế tạo	172
スムーズ	trôi chảy	107	盛大	to, rầm rộ	54
ずらりと	đầy, la liệt	79	ぜいたく	xa xỉ, xa hoa	14
鋭い	nhọn, sắc, sắc bén, nhạy bén	6, 101	成長	trưởng thành	54
すれ～	chạm ~	161	生徒	học sinh	38
すれすれ	là là, sát, sát nút	142	制度	chế độ	66
すれ違う	chạm chán, đi ngang qua nhau	161	性能	chức năng, tính năng	74
すんなり	êm thấm, dễ dàng	143	整備	xây dựng, hoàn thiện	70
せ			正比例	tỷ lệ thuận	166
せい			製品	sản phẩm, hàng hóa	74
正～	hoàn toàn ~, ~ cân, ~ đều, ~ chính thức, ~ thuận	166	政府	chính phủ	66
～性	tính ~	75, 173	生物	sinh vật	74
～製	làm bằng ~	173	正方形	hình vuông	78
～制	chế độ ~	173	税務署	sở thuế	172
税	thuế	62	生命力	sức sống	173
			西洋風	kiểu Âu	173

そな 備える	chuẩn bị, chuẩn bị đối phó	58, 89	たいりつ 対立	đối lập, đối chọi	42
そのうち	trong lúc đó, đến một lúc nào đó	82, 125	たいりょう 大量	lượng lớn	78
そのまま	đề nguyên	47	ダウンロード	tải, download	50
ソフト	phần mềm	50	たえず	không ngừng	125
そふ 祖母	ông bà	2	たか 高まる	lên cao	178
そまつ 粗末	xoành xĩnh, thô sơ, đạ m bạc	14, 100	たか 高める	nâng cao	178
そる	cạo	22	たがや 耕す	cày	62
それぞれ	từng người	112	たき 滝	thác nước	34
そわそわ	bồn chồn	143	たきあ 炊き上がる	thối xong (cơm), cơm chín	160
そんがい 損害	tổn thất	42	たき 炊く	nấu cơm	18
そんけい 尊敬	kính trọng	10	たく 抱く	ôm, bế	18
			たくじしよ 託児所	nơi trông giữ trẻ	55
た			たくましい	cường tráng, khỏe mạnh, sung sức	118
た	ruộng, đồng	62	たこく 多国籍	đa quốc tịch	167
た多	dda~, ~ lớn	167	たし 足し算	phép cộng	78
た大	~ lớn, đại ~	79, 166	たし 多少	ít nhiều	79
た代	tiền ~	172	たす 足す	cộng	78
た退 退化	thoái hóa	74	たす ~出す	~ ra	160
たがく 大学院	việc đào tạo sau đại học	38	たす 助け	sự giúp đỡ	112
たき 大気	khí quyển, không khí	70	たすあ 助け合う	giúp đỡ nhau	160
たきお 大気汚染	ô nhiễm không khí	70	ただ ~正しい	đúng ~	7
たきほ 大規模	quy mô lớn, đại quy mô	78	ただ 直ちに	ngay lập tức	59, 125
たざい 滞在	ở, cư trú	30	ただの	đơn thuần	106
たざい ~対策	chống ~, biện pháp đối phó	51, 59	たた 畳む	gấp	18
たして	không có gì... lắm	130	たたちあ 立ち上がる	đứng dậy, khởi động	22, 51
たしよく 退職届	đơn xin thôi việc	173	たたちあ 立ち上げる	khởi động, thành lập, gây dựng	50
たじん 大臣	bộ trưởng	66	たちまち	ngay lập tức	23, 125
たじん ~大臣	bộ trưởng ~	67	た 発つ	xuất phát	30
たいせき 体積	thể tích	78	たつ	trôi qua	82
たいたすう 大多数	đại đa số	79	だっこ	ôm, bế	18
たいど 態度	thái độ	10	たつ 達する	đạt, đạt được	78
たいとうりょう 大統領	tổng thống	66	たつた	chỉ	31, 137
タイトル	tít, tiêu đề	46	たつぷり	đầy, nhiều	78
たいほ 逮捕	bắt	58	たつて ~立て	vừa mới ~	19, 161
タイミング	thời điểm	82	たなお 建て直す	xây lại	160
			たどう 妥当	thỏa đáng	38

たとえ	cho dù	3, 131	地球温暖化	hiện tượng trái đất ấm dần	70
たに谷	vực	34	知人	người quen	2
たね種	hạt giống	62	ちちおや父親	bố	54
たのしみ	niềm vui	179	ちぢ縮む	co	18
たの頼もしい	đáng tin cậy, có thể nhờ cậy	6, 118	ちっとも	chút nào	3, 106, 130
たびたび	nhiều lần, liên tục	106, 125	ちへいせん地平線	đường chân trời	34
たびばんぐみ旅番組	chương trình du lịch	46	ちほうちほう地方	địa phương	30
たほうめん多方面	đa phương	167	ちほうこうきょうだんたい地方公共団体	đoàn thể công cộng địa phương	67
たまに	thi thoảng	106	チャンス	ơ hội, thời cơ	82, 112
だまこ黙り込む	im lặng, im bật	160	ちゅうかふう中華風	kiểu Trung Hoa	15, 173
たまる	tích	22	ちゅうかんしけん中間試験	thi giữa kỳ	38
ためる	dành dụm, để dành	54	ちゅうこ中古	cũ	50
たようと多用途	đa mục đích	167	ちゅうこく忠告	khuyến bảo, cảnh báo	10
たよ頼り	chỗ dựa, trông cậy	6	ちゅうしゃいほん駐車違反	vi phạm đỗ xe	59
だらしない	luộm thuộm, lười thối	6	ちゅうしゃき注射器	xi lanh tiêm, bơm tiêm	172
たりょう多量	lượng lớn	167	ちゅうじゅん中旬	trung tuần	82
たん短～	～ ngắn	167	ちゅうだん中断	hoãn, dừng	82
たんい単位	đơn vị	38	ちゅうもく注目	gây sự chú ý	46
たんしょ短所	sở đoản, điểm yếu	6	ちゅうもん注文	đặt hàng, gọi món	14
だんたい団体～	～ tập thể/đồng đội	31	ちゅう長～	～ dài	167
～だんたい～団体	đoàn thể～	67	ちゅう超～	siêu～, rất～	167
だんたいきょうぎ団体競技	thi đấu đồng đội	31	～ちゅう～帳	sổ～	173
だんたいりょこう団体旅行	du lịch tập thể, du lịch theo đoàn	30	ちゅういちりゅう超一流	siêu đẳng	167
たんどう担当	phụ trách	38	ちゅうおおがた超大型	siêu lớn	167
たん単なる	đơn thuần	106	ちゅうかん朝刊	tờ buổi sáng	46
たん単に	đơn giản, đơn thuần	137	ちゅうこうそウ超高層ビル	tòa nhà siêu cao tốc	167
ち			ちゅうこ超小型	siêu nhỏ	167
～ち～地	khu～, nơi～	172	ちゅうし調子	tình trạng, tình hình	22
チェック	kiểm tra	74	ちゅうしょ長所	sở trường, điểm mạnh	6
～ちが～違い	khác～, nhằm～	161	ちゅうじょう頂上	đỉnh	34
ちか誓う	thề	54	ちゅうせい調整	điều chỉnh, điều phối	113
ちか近く	gần, sắp sửa	125	ちゅうせんじょう挑戦状	thư thách đấu	173
ちかすい地下水	nước ngầm	34	ちゅうたいさく超大作	siêu tác phẩm, siêu kiệt tác	167
ちかちか近々	sắp tới, tới gần, sắp sửa	47, 125	ちゅうどごちょうど	vừa đúng	131
ちから力を入れる	dồn sức, tập trung sức	155	ちゅうほうけい長方形	hình chữ nhật	78
			ちゅうみりょう調味料	gia vị	14

貯金	tiền tiết kiệm	62	つぶれる	bị sập, bị đổ bể	42
著者	tác giả	26	〜っぽい	dễ ~	7
貯蓄	tích trữ	62	つぼみ	nụ hoa	70
著名人	người nổi tiếng, nhân vật có danh tiếng	47	つまむ	gấp	14
散らかる	bày bừa	18	罪	tội	58
ちらっと	thoáng qua, liếc qua	79	積む	tích, tích tụ, phủ	78, 94
			詰め込む	nhồi đầy, nhồi chặt, nhồi nhét	160
			詰める	nhồi, nhồi nhét	26
つ			梅雨	mùa mưa	34
つい	vô tình	107, 136	強気	mạnh mẽ, hùng hồn	6
追加	thêm	14	強まる	mạnh lên	178
ついに	cuối cùng thì	71, 136	強み	thế mạnh, cái mạnh, điểm mạnh	179
費やす	tốn, tiêu tốn	74	強める	làm cho mạnh, tăng cường	178
通学	đi học, đi tới trường	30	釣り具	dụng cụ câu	172
通勤	đi làm	30	つるす	treo	18
通信〜	~ từ xa, ~ thông tin	51	〜連れ	mang theo ~, dắt theo ~	161
通信機能	chức năng thông tin	50	連れ出す	dẫn ra, dắt ra	160
通信速度	tốc độ thông tin	50			
通信網	mạng viễn thông	74			
通訳	phiên dịch	30			
			て		
〜遣い	cách sử dụng ~, cách dùng ~	3, 161	出会う	gặp	54
使い道	các sử dụng	112	低〜	~ thấp	167
捕まる	bị bắt	58	提案	đề xuất, đề án, phương án	42
つかむ	tóm, nắm lấy	82, 89	定員	số thành viên quy định, số người quy định	30
疲れ気味	hơi mệt	79	低下	giảm, giảm xuống	78
〜つき	nét ~, ánh ~, dáng ~	161	低カロリー	calo thấp	167
付き合い	quan hệ	2	定期券	vé tháng	30
次々	liên tiếp, liên tục	75, 107	定期預金	tiền gửi tiết kiệm định kỳ	62
月日	ngày tháng	82	低血圧	huyết áp thấp	167
つぐ	rót	14	停車	dừng xe, đỗ xe	30
つくづく	rất, thật sự, sâu sắc, mạnh mẽ	143	訂正	cải chính	113, 119
〜つける	ghép đuôi động từ thể hiện mức độ mạnh mẽ hơn của động tác	11	停電	mất điện	58
津波警報	cảnh báo sóng thần	59	停留所	bến xe	30
常に	thường	83, 106, 137	データ	dữ liệu	50
つぶす	làm dập, làm sập tiệm, vùi dập, làm hỏng, khóa láp	89	手が空く	rỗi việc, rảnh tay	149
			手が掛かる	nhọc công, tốn sức	149

手が足りない	thiếu người	149	転じる	chuyển	62
手が出ない	không thể với tay, không với được	149	伝染	truyền nhiễm, lây	22
手が離せない	bận	149	伝統的	truyền thống	54
敵	địch, kẻ thù	26	天然	thiên nhiên	14
～的	mang tính ~	7, 11, 27, 47, 55, 75, 173	天然ガス	khí ga thiên nhiên	62
出来上がる	xong, làm xong	18, 160	天然資源	tài nguyên thiên nhiên	63
適応	thích ứng	119	天皇	Thiên hoàng	66
適切	thích hợp	46, 119	天皇制	chế độ Thiên hoàng	173
出来立て	vừa xong, vừa chín tới	18, 161	添付	đính kèm	50
適度	đúng mức	22, 119	電力	điện lực	62
適当	vừa phải	119			
てきぱき	nhanh gọn, gãy gọn	143	と		
できるだけ	trong phạm vi có thể	55	～度	～ độ	78, 173
テクニック	kỹ thuật	78	と問	câu hỏi	38
テクノロジー	kỹ thuật học, công nghệ học	74	と問	hỏi	160
手品師	nhà ảo thuật	172	～頭	~ con (lượng từ đếm động vật to)	70
手数料	lệ phí	172	同～	cùng ~, đồng ~	167
でたらめ	ngịch ngợm	46, 112	答案	đáp án	38
哲学	triết học	38	統一	thống nhất	66
手続き	thủ tục	54	同業者	cùng ngành	167
鉄道	đường sắt	30	東京発	xuất phát từ Tokyo	30
徹夜	thức đêm	22	東京方面	về phía Tokyo	83
手につかない	không thể tập trung	149	投資	đầu tư	62
手間	công, công sức	74	どうせ	đằng nào thì cũng, cuối cùng thì cũng	67, 137
出迎える	đón	30	同世代	cùng thế hệ, đồng thế hệ	167
手を貸す	giúp một tay	149	到着	đến nơi	30
手を借りる	nhờ giúp một tay	149	同程度	cùng mức độ	167
手を組む	bắt tay	149	とうとう	cuối cùng	136
手を出す	tham gia, đưa chân vào	149	道徳	đạo đức	10
手をつける	bắt tay, sờ tay	149	道徳的	(mang tính) đạo đức	11
電機メーカー	hãng điện cơ	63	盗難	trộm, ăn trộm	58
転居	chuyển chỗ ở	113	導入	đưa vào, áp dụng	74
点検	kiểm tra	74	投票	bỏ phiếu	66
転校	chuyển trường	38	当分	lúc này, một thời gian	23, 125
天国	thiên đường	54	どうも	rất	131
伝言	lời nhắn, tin nhắn	112	同僚	đồng nghiệp	54

登録証 (とうろくしゅう)	thẻ đăng ký	173	乏しい (とぼ)	nghèo	78
登録済み (とうろくずみ)	đăng ký xong	161	捕らえる (と)	bắt, tóm	94
通り～ (とお)	～ qua, đi～	161	とらえる	lấy, nắm bắt, tóm	94
通りかかる (とお)	đi ngang qua	161	ドラマ	kịch	46
通り過ぎる (とお)	đi quá	161	取り～ (と)	lấy～	3, 59, 71, 161
と溶かす	làm cho tan ra, làm cho chảy ra	18	とりあえず	trước hết	106, 136
とかす	làm tan, làm chảy	22	と取り上げる (と)	lấy lên	35, 161
ときおり (とき)	thi thoảng	125	と取り入れる (と)	cho vào, đưa vào, thu hoạch	71, 161
ときどき	hồi hộp	6	と取り押さえる (と)	bắt giữ, khống chế	59
と解く (と)	giải, gỡ, tháo gỡ	10, 94	と取り替える (と)	thay	3, 161
と溶く (と)	tan, tan chảy	18, 94	と取り組み (と)	việc giải quyết, (sự) đối phó, (sự) đương đầu	66
とく (と)	chải	22	と取り組む (と)	giải quyết, đối phó, đương đầu	66
得意先 (とくい)	khách hàng ruột, nơi giao dịch	63	と取り消す (と)	huỷ, bỏ	2, 161
読書 (よみ)	đọc sách	26	と取り締まる (と)	quản lý, giám sát, kiểm soát	58
独身 (どくしん)	độc thân	54	と取り出す (と)	lấy ra	3, 161
独身者 (どくしんしゃ)	người độc thân	55	とり引き (とり)	giao dịch	62
どくりつ (ど)	độc lập	66	とり引き先 (とり)	nơi giao dịch	62
どくりつしん (ど)	tinh thần độc lập	173	トレーニング	đào tạo	26, 112
と解ける (と)	giải tỏa, làm tan	10	とれたて	vừa hái	161
と溶ける (と)	tan ra, chảy ra	18	どろ泥 (どろ)	bùn	34
どける (ど)	tránh, bỏ qua một bên	18	トン	tấn	78
ところどころ (ところ)	nơi nơi, chỗ này chỗ kia	83			
としうえ (と)	hơn tuổi	2	な		
としした (と)	kém tuổi	2			
どしゃくず (ど)	trượt lở đất	58	内科 (ない)	nội khoa	22
としん (と)	trung tâm đô thị	30	内閣総理大臣 (ない)	thủ tướng	66
としんほうめん (と)	về phía trung tâm thành phố	83	内容 (ない)	nội dung	46
とっくに (と)	từ lâu rồi, từ đời nào rồi	106	なお	... hơn	124
どっさり (ど)	đông, nhiều, phịch	142	なおさら	càng... hơn	124
とつじょ (と)	bỗng nhiên	137	～直す (なお)	～ lại	160
とても (と)	rất	130	～長～ (なが)	～ dài	167
～届 (と)	đơn, đơn xin	173	ながなが (なが)	được biết đến, nổi tiếng	155
と怒鳴る (と)	quát nạt, quát mắng	10	ながなが (なが)	chiếu, phát sóng	46
と飛び込む (と)	lao vào	59, 160	なかでも (なか)	đặc biệt là	31, 137
と飛び出す (と)	lao ra, phi ra	58, 160	仲直り (なか)	làm lành	10
と飛び回る (と)	bay lông vòng, bay khắp	160	なかなか (なか)	mãi	55, 124, 130
			なが年 (なが)	nhiều năm, thời gian dài	3, 125

なか 半ば	giữa chừng, nửa vời	137	にく 憎い	căm ghét, căm thù	10
なかま ～仲間	bạn ~, hội bạn ~	3	にく 憎む	tiếc, tiếc nuối	10, 178
なが 眺め	tầm ngắm, cảnh quan	34, 112	にく 憎らしい	đáng ghét	10
なが 眺める	ngắm	34	に 逃げ出す	trốn ra	160
ながも 長持ち	bền, dùng bền	74	に 逃げ回る	trốn lòng vòng	160
なかよ 仲よし	thân	2	にこにこ	mim cười	6
なが 流れる	được chiếu, được phát sóng	46	にさんかたんそ 二酸化炭素	ô-xy	70
なだ 泣き出す	bắt đầu khóc, bật khóc	160	にちゅう 日中	trong ngày	82
なぐさ 慰める	an ủi	10	にっ 日程	lịch trình	30
なげ 嘆く	khóc than	54	にほくみっか 二泊三日	ba ngày hai đêm	30
なだらか	thoai thoải	34	にぶ 鈍い	cùn, chậm, không nhạy bén	6, 101
なつ 懐かしい	nhớ	2	にほんさん 日本産	sản xuất tại Nhật Bản	14
なでる	vuốt, vuốt ve	18	にほんれっとう 日本列島	quần đảo Nhật Bản	34
なに 何しろ	dù sao đi nữa	118	に ニメートルおき	cứ cách một mét	161
なに 何より	hơn bất cứ thứ gì, hơn tất cả	124	にやにや	cười nham nhở, cười nhăn nhở	143
なま 生～	～ trực tiếp	167	にゅうしゃ 入社	vào công ty	42
なまいき 生意気	tự phụ, kiêu ngạo, hống	6	にゅうしゅ 入手	lấy được, thu thập được	46
なまえんそう 生演奏	hòa nhạc trực tiếp	167	にらむ	lờm	10, 94
なま 怠ける	lười	42, 113	に 煮る	nấu	18
なましゅつえん 生出演	biểu diễn trực tiếp	167	にわか にわか	bất thành hình	106
なみ 波	sóng, làn sóng, sự lên xuống	101	にわとり 鶏	gà	70
なら 並ぶ	xếp hàng	83	にんき 人気	yêu thích	46
なん 何だか	chẳng hiểu sao	118			
			ぬ		
なんと	Cái gì! Thật sao! Thật sự... (từ biểu lộ sự ngạc nhiên, xúc động mạnh)	63	ぬ 縫う	khâu	18
			ぬ 抜き出す	rút ra	160
なんとか	bằng cách này hay cách khác	31, 118	ぬ 抜ける	rụng	22
何となく	chẳng hiểu sao, thế nào mà	118			
			ね		
何とも	chẳng gì cả	118	ね 値	giá	63
			ね 値上がり	(việc) giá tăng	62
			ね 値上げ	(việc) tăng giá	63
ニーズ	nhu cầu	74	ねが 願う	nguyện cầu	54
に 煮える	được nấu chín	18	ねさ 値下がり	hạ giá	62
にがて 苦手	kém, không thích	14	ねじる	trẹo	22
にが 苦み	vị đắng	179	ねっ 熱する	đun nóng	18
にぎ 握る	nắm	66, 94			

ねっちゅう 熱中	say nắng	42	はう	bò	22
ねぶそく 寝不足	thiếu ngủ	23	ほか 墓	mộ	54
ねむ 眠り込む	ngủ nướng, ngủ vùi	160	ほかい 〜破壊	phá hoại ~	71
ねむ 眠る	nằm xuống, yên nghỉ	54	ほかまい 墓参り	viếng mộ	54
ねらう	nhắm tới	58	ほけ 吐き気	buồn nôn	14
ねんがじょう 年賀状	thiệp chúc mừng năm mới	173	はきはき	rõ ràng, rành mạch	6, 143
ねんげつ 年月	năm tháng	74	ほく 吐く	nôn	14
ねんじゅう 年中	liên miên, lúc nào cũng	106	は 掃く	quét	18
ねんだいべつ 年代別	theo lứa tuổi	173	はさん 破産	phá sản	42
ねんど 〜年度	năm tài khóa ~	67	はし 走り回る	chạy lòng vòng, chạy khắp	160
の			は 恥ずかしがり	hay xấu hổ, thẹn thùng	107
			パスポート	hộ chiếu	30
のうぎょう 農業	nông nghiệp	62	はだ 肌	da	22
のうさぎょう 農作業	việc nhà nông	62	はなげ 畑	ruộng, vườn, nương rẫy	62
のうすいしょう 農水相	bộ trưởng Bộ Nông nghiệp	67	は 果たして	liệu	131
のうぜい 納税	nộp thuế	62	は 果たす	đóng, đảm nhận	54
のうりつ 能率	năng suất	42	はつ 初〜	~ lần đầu, ~ đầu	35, 167
ノーベルしゅう 賞	giải Nobel	74	〜はつ 〜発	xuất phát từ ~	30
のが 逃す	bỏ qua, để tuột	82	はつが 発芽	mọc mầm	70
ののしる	nguyên rủa	10	〜パック	hộp ~	71
の 伸ばす	làm căng	18	はっけん 発見	phát hiện	66
のびのび	chóng lón, thoải mái, thanh thoi	55, 143	はっこう 発行	phát hành	46
のぼ 上り電車	tàu điện lên thành phố	30	はっこうかい 初公開	lần đầu công bố	167
の 乗り〜	đi ~	161	はつしも 初霜	sương đầu mùa	34
の 乗り遅れる	nhỡ (tàu xe)	161	はつしゅ 発車	xuất phát, xe chuyên bánh	30
の 乗り越える	trèo qua, vượt qua	161	はつしゅつじょう 初出場	lần đầu tham gia, lần đầu tham gia thi đấu	35, 167
の 乗り越す	đi quá, ngồi quá	161	はっせい 発生	phát sinh	58
の 乗り込む	lên xe, lên tàu, lên thuyền	160	はつそう 発想	ý tưởng	74
のろのろ	lè đẽ, lè mè	143	はつたつ 発達	phát triển, trưởng thành	74
のん気	vô tư, khoan thai	6	はつてん 発展	phát triển	66
のんびり	thư thả, thanh thoi	6, 143	はつでんしょ 発電所	trạm phát điện	62, 172
は			はつぶたい 初舞台	sân khấu đầu tiên	167
			はつめい 発明	phát minh	74
はいしゅつりょう 排出量	lượng phát thải	70	はつゆうしょう 初優勝	chiến thắng đầu tiên	35, 167
はいち 配置	bố trí	83	はつゆき 初雪	tuyết đầu mùa	34
ばいてん 売店	cửa hàng	30	は 派手	lòe loẹt, rầm rộ	6

話し合い	bàn bạc, nói chuyện	3	反社会的	(mang tính) phản xã hội	166
話し合う	nói chuyện với nhau, bàn bạc	160	繁殖	sinh sôi nảy nở, sinh sản	70
話しかける	nói chuyện, bắt chuyện	160	半世紀	nửa thế kỷ	167
話し込む	mãi nói chuyện	160	半そで	tay lửng, cộc tay	167
話し出す	nói ra	160	半島	bán đảo	34
話しぶり	tác phong nói chuyện	161	半透明	nửa trong suốt	167
鼻が高い	phồng mũi, hãnh diện	149	反時計回り	quay ngược kim đồng hồ	166
鼻で笑う	cười mỉa, cười khẩy	149	犯人	phạm nhân, thủ phạm	58
花婿	chú rể	54	犯人扱い	đổi xử như kẻ có tội	161
華やか	sang trọng, hoành tráng	54	反比例	tỷ lệ nghịch	166
花嫁	cô dâu	54	はんらん	nước ngập	58
跳ねる	nhảy	94			
はねる	bắn, bị xô, đâm húc	94	ひ		
幅	bề rộng	78, 101	非～	không ~, phi	166
母親	mẹ	54	～費	phí ~, tiền ~	47, 172
はまる	vừa khít, bị rơi vào, ham mê, gò bó	94	被害	thiệt hại	58
早まる	trở nên sớm, sớm dần	178	被害届	đơn bị hại	173
速まる	trở nên nhanh, nhanh dần	178	日帰り	đi trong ngày về	30
早める	làm cho sớm lên, đẩy sớm lên	178	非課税	không đáng thuế	166
速める	làm cho nhanh lên, đẩy nhanh	178	ぴかぴか	bóng láng	18
払い込む	trả, đóng, nộp	55	引き～	kéo ~	43, 161
腹が決まる	quyết tâm, sẵn sàng	154	引き受ける	nhận, tiếp nhận	42, 161
腹が立つ	tức giận	113, 154	引き返す	quay lộn trở lại	113, 161
腹を決める	quyết tâm, sẵn sàng	154	引き算	phép trừ	78
腹を立てる	bực, bực tức	154	引き出す	kéo ra	43, 62, 161
張り切る	hăng hái, nhiệt tình, say mê	42	引き止める	giữ ở lại chơi, can ngăn	161
はるか	xa xôi	35, 83, 124	引き取る	nhận, nhận lấy	161
反～	~ phản, ~ ngược, ~ nghịch	166	ひきょう	hèn hạ, tí tiện	6
半～	bán ~, nửa	167	引き分け	hòa	26
～版	bản ~	173	引く	trừ	78
範囲	phạm vi	83	ひげ	râu	22
半永久的	bán vĩnh cửu	167	非公開	không công khai	166
～番組	chương trình ~	46	非公式	không chính thức	166
反抗的	phản cảm	10	日ごろ	thường ngày	82
犯罪防止	phòng chống tội phạm	58	被災～	~ thiệt hại	59
			被災者	người bị thiệt hại, nạn nhân	58

被災地	nơi bị thiệt hại	59	表	bảng, biểu	50
日差し	tia nắng, nắng chiếu	34	～費用	chi phí ~	55
ビジネス街	phố thương mại	172	美容	làm đẹp	22
非常に	rất	59	評価	đánh giá	38, 119
ビタミン	vi-ta-min	78	美容師	nhân viên thẩm mỹ, nhân viên làm đẹp	172
引っ～	tiếp đầu ngữ của động từ, có tác dụng nhấn mạnh thêm nét nghĩa của động từ	161	評判	biên phẩm, đánh giá	46, 119
引っかかる	vướng	161	標本	tiêu bản, mẫu	74
引っかく	cào	161	表面化	bề mặt hóa	173
引っかける	vấp	161	評論	biên luận	26, 119
筆記具	dụng cụ viết	172	評論家	nhà biên luận	172
筆記試験	thi viết	38	ヒヨコ	gà con, gà chiếp	70
引っ繰り返す	lật	19	ひよっとしたら	liệu có phải, không biết có phải	131
引っ込む	xếp, thụt vào	161	ひよっとすると	chẳng biết chừng	27, 131
羊	cừu	70	微量	lượng nhỏ	78
必死	hết sức, hết mình, quyết chí	39	広がる	được mở rộng	179
筆者	tác giả	26	ひろげる	mở rộng	179
びっしょり	ướt sũng	142	広場	quảng trường	30
びっしり	dày đặc, kín mít, chi chít, sít	142	ひろまる	được mở rộng	113, 178
ひっそり	yên ắng, tĩnh lặng, vắng vẻ	142	ひろめる	mở rộng	10, 178
ぴったり	trùng khít, vừa khít	113	びん	lọ, bình	18, 70
引っ張る	kéo	161	品種	giống, loại	70
否定	phủ định	113	品種改良	cải tạo giống	74
人違い	nhầm người	161	頻繁	thường xuyên	106
一つおき	cứ cách một cái	161	ひんやり	mát lạnh	142
ひとまず	tạm thời, trước mắt	39, 125	ふ		
一人暮らし	sống một mình	58	ふ～	bất ~, không ~	7, 47, 166
一人っ子	con một	2	ふ～	bất ~, không ~	7, 166
避難	lánh nạn, sơ tán	58	ファイル	file, tệp tin	50
皮肉	mĩa mai	10	～風	kiểu ~, phong cách ~	15, 173
ひねる	vặn, trọ	22	風景	phong cảnh	112
批判	phê phán	119	フォント	phông chữ	50
批評	phê bình, biên luận	119	部下	cấp dưới, nhân viên	2
冷やす	làm nguội, làm lạnh, chườm lạnh	14	不可能	không có khả năng, bất khả thi	47, 166
ひやひや	khiếp vía	143	ぶかぶか	rộng thùng thình	78
			深まる	trở nên sâu sắc	178

深み	chiều sâu	179	物理学	vật lý	38
深める	làm sâu sắc	178	不適切	không phù hợp	46
不規則	bất nguyên tắc, không giờ giấc	22	不适当	không thích đáng	47
不気味	đáng sợ, ghê sợ	166	ふと	bất chợt	136
普及	phổ biến, phổ cập	74, 113	部品	phụ tùng, linh kiện	62
普及率	tỷ lệ phổ cập	173	吹雪	tuyết rơi	34
不器用	vụng, vụng về	6, 166	不平	bất bình	10
ふきん	khăn lau bát đĩa	18	不真面目	không nghiêm chỉnh, không đứng đắn	7
ふく	lau	18	踏切	đoạn có đường sắt cắt ngang	30
副～	phó ~, ~ phụ	167	ふもと	chân (núi)	34
副作用	tác dụng phụ	167	ブラシ	bàn chải	22
服装	trang phục, quần áo	10	プラスチック製	làm bằng nhựa	173
副都心	trung tâm	167	(プラット) ホーム	sảnh chờ tàu	30
含む	bao gồm	14	プラン	kế hoạch	30
膨らむ	phồng, căng	70, 95	ふ振り～	quay ~, ngoái ~	161
不景気	tình trạng kinh tế suy thoái	62	～ぶり	tác phong ~	161
不潔	bẩn, bẩn thỉu	6	ふりかえ	ngoái lại, quay lại, nhìn lại	161
(ご) 夫妻	vợ chồng (người khác)	2	ふり向く	ngoái lại, quay lại	161
ふさがる	bị chặn, bịt miệng, đầy hết, chật hết	95	ふりょう品	sản phẩm loại, sản phẩm lỗi	74
ふざける	đùa cợt, bỡn cợt	6	プリントアウト	in	50
不作法	bất lịch sự, không biết lễ nghĩa	166	ふる	quay, lắc	10, 95
ふさわしい	phù hợp	54	古～	~ cũ	71, 167
武士	võ sỹ	66	ふるえる	run, run rẩy	22
夫人	phu nhân	2	古新聞	báo cũ	70
不足	thiếu	22	ふられる	vẩy, rắc, đá bỏ, viết cách đọc bằng chữ kana	95
～不足	thiếu ~	23	プログラム	chương trình	50
不足分	phần bị thiếu	78	～分	phần ~	79
舞台	sân khấu	26	ふんか	phun trào, phun trào núi lửa	58
双子	anh chị em sinh đôi	2	ぶんがく	văn học	38
負担	đảm nhiệm, phụ trách	62	文学部	khoa văn	38
物価	giá cả	62	ぶんがく部	tác phẩm văn học nghệ thuật	26
ぶつかる	va chạm, gặp phải, đâm vào	95	ぶんげいさくひん	văn bản	50
復旧	khôi phục	58	ぶんしょ	đấu tranh	54
物質	chất, vật chất	70	奮闘		
ぶつぶつ	lầm bầm, cằn nhằn	10			

ぶんや 分野	lĩnh vực	112	ほうたい 包帯	băng	22
			ほうてい 法廷	tòa án, pháp đình	66
へ			ほうびやう 報道	đưa tin	46
へいき 平気	thản nhiên, bình thản	6	ボーナス	tiền thưởng	42
へいきん 平均～	～ trung bình	23	ぼうはんたいさく 防犯対策	chống trộm, phòng chống tội phạm	58
へいさんきおん 平均気温	nhệt độ trung bình	23	ほうふ 豊富	phong phú	78
へいさんじゆみょう 平均寿命	tuổi thọ trung bình	22	ほうぼう ほうぼう	các nơi	107
へいほう 平方センチ メートル	cen-ti-mét vuông	78	ほうめん ～方面	về phía ~	83
へいや 平野	đồng bằng	34	(プラット) ホーム	sảnh chờ tàu	30
へこむ	suy sụp, sụp đổ	113	ホームページ	trang chủ, trang web	50
べつ 別～	～ khác, ~ riêng	166	ほかほか	ấm, ấm áp	142
べつ ～別	theo ~, theo từng ~	173	ほけん 保険	bảo hiểm	58
べつそう 別荘	biệt thự	30	ほけんきん 保険金	tiền bảo hiểm	58
ペットボトル	chai nhựa	70	ほけんじよ 保健所	trạm y tế	172
べつに	một cách đặc biệt	130	ほご 保護	bảo hộ, bảo vệ	58
ベテラン	người kỳ cựu, người từng trải	26	～ほご ～保護	bảo vệ ~	71
へとへと	hồn hên, mệt mỏi	143	ほこり	bụi	18
びん 便	chuyến	30	ほしゅう 募集	tuyển	42
へんこう 変更	thay đổi	50	ほしょうきん 保証金	tiền bảo hiểm	172
へんこうとどけ 変更届	đơn xin thay đổi	173	ほす 干す	phơi	18
べんごし 弁護士	luật sư	42, 172	ほぞん 保存	lưu	50
へんさい 返済	trả nợ	62	ほぞんりょう 保存料	chất bảo quản	15
へんしゅうしゃ 編集者	biên tập viên	172	ほち 墓地	nghĩa địa	54
へんどう 変動	biến động, biến đổi	70	ほとけ 仏	Phật	54
へんぴん 返品	trả hàng	74	ほねが 骨が折れる	tốn công tốn sức, khó khăn	155
ほ			ほぼ	hầu hết, hầu như	67, 106, 137
ほいくじよ 保育所	nhà trẻ	54, 172	ほほえみあう ほほえみ合う	mỉm cười với nhau	160
ほう ～法	phương pháp ~	173	ほほえみかける	mỉm cười (với ai đó)	160
ほうき	chổi	18	ほやほや	hôi hổi	142
ぼうさいたいさく 防災対策	phòng chống thiên tai	59	ほ彫る	điều khắc, chạm khắc	26
ほうじ 法事	giỗ	54	ほろ 滅びる	diệt vong	66
ぼうし ～防止	chống, phòng chống	59	ぼろぼろ	tã tưởi, tả tơi, rách rưới	142
ほう 報じる	đưa tin	113	ほんかくてき 本格的	thật sự	47
ほうしん ～方針	phương châm ~	43	ほんこんけいゆ 香港經由	quá cảnh qua Hồng Kông	30
ほうそう 放送	phát sóng	46	ほんち 盆地	thung lũng	34

ほんの	chỉ	137	まわ 回る	đi vòng, vòng quanh	30
ほんやり	lơ đễnh	35, 143	まわ ～回る	～ lòng vòng, khắp	160
ま			まんいち 万一	vạn bất đắc dĩ, nhờ đâu	43, 131
			まんいん 満員	hết chỗ, chật chỗ	26
ま真～	thật sự ~, chính giữa ~, ngay ~	166	まん いち 万が一	vạn bất đắc dĩ, nhờ đâu	131
ま参る	chào thua, chịu thua	113	み		
ま負かす	đánh bại	113			
ま巻く	quấn	22	み見～	nhìn ~	71, 161
ま幕	màn, rèm	26	み未～	chưa ~	27, 166
まく	gieo	62	～み	sự ~, độ ~	179
まご孫	cháu	2	みあ 見上げる	nhìn lên	34
まさか	không thể ngờ	59, 130	みあやま 見誤る	nhìn nhầm	71
まさに	đúng là, chắc chắn, đích thị	11, 27, 137	ミーティング	họp	112
まして	thì chẳng có lý gì	136	みおく 見送る	tiễn	30, 161
マスコミ	phương tiện truyền thông	46	みおろす 見下ろす	nhìn xuống	34
ますます	càng ngày càng	75	み見かけ	án tượng bên ngoài	6
ま混ぜ込む	trộn lẫn vào	160	み見かける	nhìn thấy, trông thấy	10, 161
まち合わせる	hẹn gặp	30	みかた 味方	quân ta, bạn, đồng minh	26
ま真っ～	tiếp đầu tố của tính từ thể hiện tính chất ở cấp độ cao nhất	35	みはい 身が入る	chăm chỉ, nghiêm túc	154
ま真っ暗	tối om	34	みかんせい 未完成	chưa hoàn thành	27, 166
まったく	hoàn toàn, tuyệt nhiên	106	みこと 見事	tuyệt vời	26, 107
まとめる	tóm tắt	38	みこんしゅ 未婚者	người chưa kết hôn	55
マナー	lễ nghi, phép lịch sự	112	みさき 岬	mũi, mũi đất	34
まね招く	mời, dẫn tới	95	ミシン	máy khâu	18
まぶしい	chói, chói mắt	34	ミス	lỗi	26
ま真向かい	ngay đối diện	166	みずうみ 湖	hồ	34
ま間もなく	sắp sửa	106	みずか 自ら	tự mình	47
ま守る	giữ, bảo vệ	2, 26	みずたままよう 水玉模様	hoa văn chấm bi	19
ま迷う	lạc, bối rối	30	みだし 見出し	đầu đề, tiêu đề	46
～まる	trở nên ~, ~ dần	178	みちぞ 道沿い	đọc đường	161
まるで	hoàn toàn	3, 131	みっともない	khó coi, xấu xí, không đẹp mắt	10, 107
まる丸まる	trở nên tròn	178	みみあ 見つめ合う	nhìn nhau chăm chăm	160
まる丸み	sự tròn trịa, độ tròn	179	みみなお 見つめ直す	xem xét lại, xét lại	160
まる丸める	cuộn, cuộn tròn	178	みみ 見つめる	nhìn chăm chăm, nhìn chăm chú	161
まれ	hãn hữu, hiếm	78, 106, 125	みと 認める	công nhận	42
			みなお 見直す	chỉnh sửa, xem xét lại	66, 160

見習う	vừa nhìn vừa học, học việc, thực tập, học tập	161		
見慣れる	nhìn quen	161		
身につける	học kỹ, thành thục	154	め	
実る	ra quả, kết trái	34	～目	thứ ~ 39
未発表	chưa công bố	26, 166	名～	～ nổi tiếng 27, 167
身分証	thẻ căn cước, giấy chứng minh	173	名演技	diễn xuất nổi tiếng 167
見回る	nhìn khắp	160	名曲	ca khúc nổi tiếng, ca khúc hay 27, 167
耳が痛い	rất tai	149	名作	tác phẩm nổi tiếng 26
耳が早い	thính tai, thính nhạy	149	名所	địa điểm nổi tiếng, danh thắng 30
耳にする	nghe nói	149	名勝負	trận đấu ấn tượng 27, 167
耳を貸す	lắng nghe, nghe lời	149	名セリフ	lời thoại nổi tiếng 167
魅力的	hấp dẫn, lôi cuốn	47	名場面	một cảnh nổi tiếng, bối cảnh được nhiều người biết 26, 167
診る	xem, thăm khám	22	迷惑メール	xử lý mail quấy rối 51
見分ける	phân biệt	70	対策	
			目上	người trên 2
			～メーカー	hãng ~, hãng sản xuất ~ 63
			メール	e-mail, thư 50
無～	vô ~, không ~, mất ~	166	目がない	mê, không có mắt (nhìn nhận) 148
～む	trở nên ~, ~ dần	178	めぐ	巡る
向かう	hướng đến	83		đi khắp, đi tuần 30
むかむか	bức xúc, bực bội, tức lộn ruột	143	目指す	hướng, nhắm 42
無許可	không phép	166	めざましい	vượt bậc 75
無気力	mất tinh thần	166	めし飯	com 14
無視	coi thường, phớt lờ	30	めした目下	người dưới 2
蒸し暑い	oi, oi bức	34	めす雌	cái, con cái 70
虫の居所が悪	tâm trạng buồn bực	155	めちゃくちゃ	tan hoang, hỗn loạn, bừa bãi, lung tung 142
むしろ	thà	136	めつき	ánh mắt 161
蒸す	hấp	18	めっきり	hẫng, trông thấy 7, 124
結びつける	nói, gắn kết	11	メッセージ	lời nhắn, tin nhắn 112
胸が一杯になる	tràn đầy cảm xúc, đầy xúc động	154	めったに	hiếm khi 39, 130
胸に納める	giữ trong lòng, giữ kín	154	メディア	phương tiện truyền thông 46
胸を打つ	gây xúc động mạnh	154	目に浮かぶ	hình dung 148
胸を張る	ngẩng cao đầu	154	目に付く	dễ nhìn thấy, bắt mắt 148
無反応	không phản ứng	166	めまい	chóng mặt 14
群がる	xúm lại	70	～める	làm ~ 11, 178
群れ	bầy	70	目を付ける	quan tâm, chú ý 148
			目を通す	xem qua, đọc qua 148

免許証	bằng, giấy phép	173	焼き立て	vừa nướng xong	161	
免税店	cửa hàng miễn thuế	30	～役	vai ~	26	
面積	diện tích	78	役者	diễn viên, người diễn	26	
面倒	phiền toái, phiền phức	107	訳す	dịch	26	
メンバー	thành viên	78	役立つ	đóng vai trò	78	
も			役目	vai trò	54	
			役割	vai trò	54	
	もうかる	có lãi, có lời	42	休み明け	hết kỳ nghỉ, ngay sau kỳ nghỉ	161
もうける	kiếm lời, kiếm tiền	42	厄介	rắc rối, khó chịu	107	
申し込み	xin, cầu hôn	54	薬局	hiệu thuốc	22	
申し込む	xin, cầu xin, ngỏ ý	54	雇う	thuê	42	
申し訳ない	xin lỗi, có lỗi	10	野党	đảng đối lập	66	
目次	mục lục	26	破る	phá, đánh phá	2, 26, 113	
もしかしたら	rất có thể, có lẽ	131	敗れる	bị thua, bị đánh bại	26	
もしかすると	rất có thể, có lẽ	131	やむをえず	buộc phải thế, không còn cách nào khác	136	
もたれる	nặng bụng	14, 22	やむをえない	buộc phải thế, không còn cách nào khác	107	
持ち上げる	cầm lên	35	やや	hơi	106	
持ち込む	mang vào	160	ゆ			
持ち出す	mang ra	160				
持ち直す	hồi phục, hồi tỉnh, khỏe ra	113				
もてる	có duyên, được nhiều người thích	10		有害	có hại	70
もと	ban đầu	83		夕刊	tờ buổi chiều	46
元～	cụm ~	166		夕暮れ時	lúc hoàng hôn	82
モニター	màn hình	50		有効	hiệu quả	119
モノレール	đường sắt một ray	30		優先度	mức độ ưu tiên	173
もはや	đã, bây giờ thì đã	75, 125		夕立	hoàng hôn	34
紅葉	lá đỏ lá vàng	34		有能	có năng lực	119
もむ	nấn bóp	22	有望	có triển vọng	119	
模様	hoa văn, họa tiết	18	有名人	người nổi tiếng	46	
～模様	hoa văn ~	19	ユーモア	hài hước	6	
文句	lời phàn nàn, cạm từ	101	有利	có lợi	119	
文部科学省	Bộ Giáo dục và khoa học	67	有力	có thể lực, có ảnh hưởng, tiềm năng	119	
や			行方	dấu tích, phương hướng	58	
			ゆで上がる	luộc chín, luộc xong	160	
	やかましい	ồn ào	6, 100, 107, 118	ゆでる	luộc	18
	焼き上がる	nướng chín, nướng xong	160	湯飲み	cốc	14
			許す	cho phép	54	

湯沸かし器	âm đun nước sôi	172	弱み	thế yếu, cái yếu, điểm yếu	179
よ			弱める	làm yếu đi	178
夜明け	rạng sáng	161	四歳児	trẻ 4 tuổi	54
酔い	(sự) say	14	ら		
酔う	say	14	～らしい	đáng ~	11
～用	dành cho ~	173	ラッシュアワー	giờ cao điểm	30
陽気	vui tính, vui vẻ	6	乱暴	thô bạo	6
要求	yêu cầu	42	り		
洋食	món Âu	14	利害	lợi hại	42
幼稚園	mẫu giáo, vườn trẻ	54	陸	đất liền	34
幼稚園児	trẻ mẫu giáo	55	離婚	ly hôn	54
用途	mục đích sử dụng	112	リサイクル	tái chế	70
洋風	kiểu Âu	14	利子	tiền lãi, lợi tức	62
ようやく	cuối cùng	11, 136	理想	lý tưởng	10
要領	cách làm, cách xử lý công việc, mẹo	6	理想的	(mang tính) lý tưởng	11
預金	tiền gửi	62	利息	tiền lãi, lợi tức	62
～預金	tiền gửi ~	63	～率	tỷ lệ ~	173
余計	nhều hơn bình thường	124	立体	lập thể	78
汚す	làm bẩn	18	リットル	lít	78
予算案	dự thảo ngân sách	66	立法センチメートル	cen-ti-mét khối	78
寄せる	rẽ vào, gửi, bày tỏ	95	立方体	hình hộp vuông	78
予想通り	như dự tính, như dự đoán	83	両～	hai ~	167
酔っ払い	kẻ say rượu	14	～料	tiền ~, phí ~	15, 172
よっぽど	quá	124	～量	lượng ~	71, 173
予定通り	như dự định	83	料金	tiền, phí	62
与党	đảng cầm quyền	66	両ひざ	hai đầu gối	167
夜中	giữa đêm	82	両わき	hai nách	167
呼び出す	gọi ra	160	～力	sức ~, khả năng ~	173
余分	thừa, không cần thiết	22	リラックス	thư giãn	113
予防	phòng, dự phòng	22	れ		
予防法	phương pháp dự phòng	173	礼儀	lễ nghi	112
よほど	khá là	15, 124	礼儀正しい	đúng mực, lễ phép	6
読み直す	đọc lại	160	冷静	bình tĩnh	6, 113
弱気	yếu đuối	6			
弱まる	trở nên yếu, yếu dần	178			

レジャー	giải trí	112
～ <small>れんごう</small> 連合	liên hợp ~, liên minh ~	67

ろ

<small>ろうどうくみあい</small> 労働組合	công đoàn	42
<small>ろうどうじょうけん</small> 労働条件	điều kiện lao động	42
ローン	nợ	62
ロンドン <small>い</small> 行き	đi Luân đôn	30
<small>ろんぶん</small> 論文	luận văn	38

わ

わがまま	ương bướng, bảo thủ	6, 107
わく	chảy ra	34
<small>わく</small> 枠	khung	83
わざと	cố tình	7, 136
わざわざ	có nhã ý	136
<small>わしょく</small> 和食	món Nhật	14
わずか	vén vện	27, 78, 137
<small>わた</small> 綿	bông	26
<small>わだい</small> 話題	đề tài bàn tán	46
<small>わふう</small> 和風	kiểu Nhật	14
<small>わら</small> 笑いかける	cười (với ai đó)	160
<small>わりあい</small> 割合	khá là	124
<small>わりかん</small> 割り勘	chia nhau thanh toán, cùng thanh toán	78
<small>わりざん</small> 割り算	phép chia	78
<small>わり</small> 割と	khá là	124
<small>わ</small> 割る	chia	78
<small>わん</small> 湾	vịnh	34